

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016**

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

NỘI DUNG

Trang

| | |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 03 – 04 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 05 |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán: | |
| - Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2016 | 06 – 07 |
| - Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2016 | 08 – 18 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2016.

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng Khoán

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông

Trụ sở chính tại Hà Nội: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.

Công ty có hai chi nhánh:

- **Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh:** Tầng 3 tòa nhà Bến Thành Times Square, 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- **Chi nhánh Đà Nẵng:** 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Điệp Tùng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Thành viên |
| Ông Nguyễn Khắc Thành | Thành viên |
| Ông Shuzo Shikata | Thành viên |
| Ông Đỗ Sơn Giang | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Điệp Tùng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|----------------------|----------------------|
| Bà Đỗ Thị Hương | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Phương | Thành viên |
| Ông Ha Hong Sik | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.



10/01/16

Công ty CP Chứng Khoán FPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Báo cáo chi tiêu an toàn tài chính

-----/-----

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 30/06/2016

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hương

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mai Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Điệp Tùng



BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 30/06/2016

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| STT | Các chỉ tiêu | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng |
|-----|------------------------------------|-------------|-----------------------------|
| 1. | Tổng giá trị rủi ro thị trường | IV | 7.958.188.885 |
| 2. | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | V | 10.096.919.544 |
| 3. | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | VI | 60.000.000.000 |
| 4. | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) | | 78.055.108.429 |
| 5. | Vốn khả dụng | VII | 1.300.610.410.980 |
| 6. | Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4) | | 1666,27% |

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hương

Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mai Thị Thu Thảo

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Điệp Tùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2016

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 903.437.270.000 đồng (Chín trăm linh ba tỷ, bốn trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông

II Cơ sở trình bày:

1. Các văn bản pháp quy áp dụng:

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9/10/2012 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

2. Cơ sở số liệu tài chính:

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính của Công ty.

3. Đồng tiền trên báo cáo:

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam.

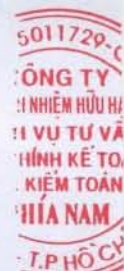
III Các nguyên tắc lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu:

1. Tỷ lệ vốn khả dụng:

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị vốn khả dụng và tổng giá trị rủi ro.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2016

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

2. *Vốn khả dụng:*

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày.

Vốn khả dụng được xác định theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9/10/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010.

3. *Tổng giá trị rủi ro:*

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.1. *Giá trị rủi ro thị trường:*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi.

Rủi ro thị trường phải được xác định đối với các tài sản được quy định tại điều 8 – Mục 2 – Chương 2 - Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

Công thức xác định giá trị rủi ro thị trường:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

- Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.
- Giá tài sản được xác định theo Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

3.2. *Giá trị rủi ro thanh toán:*

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết.

Kết thúc ngày giao dịch, Công ty xác định giá trị rủi ro thanh toán đối với các hợp đồng, giao dịch được quy định tại điều 9 – mục 2 – Chương 2 Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

Công thức xác định giá trị rủi ro thanh toán:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn theo đối tác} \times \text{rủi ro thanh toán}$$

- Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn theo thời gian} \times \text{rủi ro thanh toán}$$

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác xác định tùy thuộc vào mức độ tín nhiệm của đối tác giao dịch theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2016

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được xác định căn cứ vào khoản thời gian quá hạn thanh toán theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

3.3. Giá trị rủi ro hoạt động:

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quy trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liên kế tiếp tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;
- Dự phòng phải thu khó đòi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2016

IV. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|--|--|--------------|-----------------|----------------|
| | | (1) | (2) | (3)=(1)x(2) |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | | | |
| 1 | Tiền mặt (VND) | 0% | 118.787.883 | |
| 2. | Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn | 0% | 150.000.000.000 | |
| 3. | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0% | | |
| II. Trái phiếu Chính phủ | | | | |
| 4. | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0% | | |
| 5. | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định | | | |
| 5.1 | Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3% | | |
| 5.2 | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm; | 3% | | |
| | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm; | 4% | | |
| | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên; | 5% | | |
| III. Trái phiếu doanh nghiệp | | | | |
| 6. | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | | |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | | |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | | |
| 7 | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | | |

01/72
 ÔNG T
 NHIỆM HỮ
 VỤ TƯ
 ÁNH KẾ
 KIỂM TO
 GIÁN
 T.P. HỒ

3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2016

IV. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---------------------|--|--------------|---------------|----------------|
| | | (1) | (2) | (3)=(1)x(2) |
| 7 | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | | |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40% | | |

IV. Cổ phiếu

| | | | | |
|-----|--|-----|----------------|---------------|
| 8. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10% | 214.436.800 | 21.443.680 |
| 9. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15% | 503.854.500 | 75.578.175 |
| 10. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | 20% | 4.578.300 | 915.660 |
| 11. | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | 450.653.095 | 135.195.929 |
| 12. | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50% | 15.450.110.883 | 7.725.055.442 |

V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán

| | | | | |
|-----|--|-----|--|--|
| 13. | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10% | | |
| 14. | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30% | | |

VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch

| | | | | |
|-----|--|-----|--|--|
| 15. | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch | 40% | | |
| 16. | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 50% | | |

VII. Chứng khoán khác

| | | | | |
|-----|--|-----|--|--|
| 17. | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80% | | |
| 18. | Các tài sản đầu tư khác | 80% | | |

VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)

| | | | | |
|-----|----------------|---------------|---------------|----------------|
| 19. | Mã chứng khoán | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|-----|----------------|---------------|---------------|----------------|

TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII) **7.958.188.885**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2016

V. RỦI RO THANH TOÁN

| Loại hình giao dịch | Giá trị rủi ro | | | | | | Tổng giá trị rủi ro |
|--|--|---------------|------|---------------|---------------|----------------|-----------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | |
| | 0% | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6% | 8% | |
| I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán | | | | | | | 9.196.919.544 |
| 1. | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | | | | 9.000.000.000 | 196.919.544 | 9.196.919.544 |
| 2. | Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | |
| 3. | Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | |
| 4. | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | |
| 5. | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | |
| 6. | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | |
| II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán | | | | | | | 0 |
| | Thời gian quá hạn | Hệ số rủi ro | | Quy mô rủi ro | | Giá trị rủi ro | |
| 1. | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | | | | | | |
| 2. | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | | | | | | |
| 3. | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | | | | | | |
| 4. | Từ 60 ngày trở đi | 100% | | | | | |
| III. Rủi ro tăng thêm (nếu có) | | | | | | | 900.000.000 |
| | Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác | Mức tăng thêm | | Quy mô rủi ro | | Giá trị rủi ro | |
| 1 | Tiền gửi tiết kiệm tại BIDV | 10% | | 9.000.000.000 | | 900.000.000 | |
| TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III) | | | | | | | 10.096.919.544 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2016

VI- RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)

| | | |
|--|---|------------------------|
| I. | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng | 109.063.642.714 |
| | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí | 3.326.882.730 |
| | 1. Chi phí khấu hao | 3.307.471.103 |
| II. | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 19.411.627 |
| | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | |
| | 4. Dự phòng phải thu khó đòi | |
| III. | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II) | 105.736.759.984 |
| IV. | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III) | 26.434.189.996 |
| V. | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 60.000.000.000 |
| TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V}) | | 60.000.000.000 |

501721
CÔNG TY
H NHIỆM VỤ
H VU TU
HINH KE
KIEM TO
HIA NAN
T.P.HO

59
ON
OP
NG
PI
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2016

VII- BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|------------|---|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | | VKD | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| A | Nguồn vốn | (1) | (2) | (3) |
| 1 | Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 903.437.270.000 | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 201.676.100.000 | | |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | | | |
| 4 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có) | 41.537.764.591 | | |
| 5 | Quỹ đầu tư phát triển | | | |
| 6 | Quỹ dự phòng tài chính | 41.537.764.591 | | |
| 7 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
| 8 | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định pháp luật | 178.446.505.128 | | |
| 9 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi) | | | |
| 10 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 11 | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | |
| 12 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | | | |
| 13 | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | | 40.675.494 | 167.921.283 |
| 1A | Tổng | | 1.366.762.650.099 | |
| B | Tài sản ngắn hạn | | | |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 1.348.849 | |
| 1 | Đầu tư ngắn hạn | | 1.348.849 | |
| | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8 | | | |
| | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5 | | 1.348.849 | |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | | |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu hoạt động ủy thác | | 285.767.280 | |
| 1 | Phải thu của khách hàng | | | |



G1 HÃ KH T TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2016

VII- BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|-----------|--|--------------|----------------------|-----------------|
| | | VKD | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 2 | Trả trước cho người bán | | 285.767.280 | |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 4 | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | | |
| | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 5 | Các khoản phải thu khác | | | |
| | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 6 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | | |
| IV | Hàng tồn kho | | | |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | | 1.241.836.081 | |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.241.836.081 | |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | | | |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu nhà nước | | | |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 4.1 | Tạm ứng | | | |
| | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | | |
| 4.2 | Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 1B | Tổng | | 1.528.952.210 | |



C. Y. Đ. H.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2016

VII- BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|------------|---|--------------|-----------------------|-----------------|
| | | VKD | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| C | Tài sản dài hạn | | | |
| I | Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu của hoạt động ủy thác | | | |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 2 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | |
| 3 | Phải thu dài hạn nội bộ | | | |
| | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 4 | Phải thu dài hạn khác | | | |
| | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 1.5 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| II | Tài sản cố định | | 46.116.629.993 | |
| III | Bất động sản đầu tư | | | |
| IV | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | | |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | | |
| 3 | Đầu tư chứng khoán dài hạn | | | |
| | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8 | | | |
| | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5 | | | |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | | |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | | |

050117
CÔNG TY
 CHỨC NHIỆM
 CH VU TI
 CHỨNG KÍ
 VÀ KIỂM T
 PHÍA N/
 - T.P HỒ

C.V
 MỘT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2016

VII- BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG


| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|----------------------------------|---|--------------------------|----------------|-----------------|
| | | VKD | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| V | Tài sản dài hạn khác | | 18.506.656.916 | |
| | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 | | | |
| 1C | Tổng | | 64.623.286.909 | |
| VỐN KHẢ DỤNG = 1A -1B -1C | | 1.300.610.410.980 | | |

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị Thu Hương

Mai Thị Thu Thảo



Nguyễn Đệ Trung